

Ex: That's Jery's car, over there. (Kia là xe hơi của Jery, ở kia kia.)

Put **those** down – they're dirty.

(Hãy đặt những cái đó xuống – chúng dơ lấm.)

This is my umbrella. **That**'s yours. (Đây là dù của tôi. Đó là dù của bạn.)

- khi xác định hoặc nhận dạng người nào đó.

Ex: Is that Ruth? ~ No, **that**'s Rita.

(Kia là Ruth phải không? ~ Không phải. Đó là Rita.)

Who are **those**? ~ **Those** look like Mark and Susan.

(Những người kia là ai thế? ~ Trông như Mark và Susan.)

- Nói về điều gì đó trong quá khứ, điều gì đó vừa mới xảy ra hoặc vừa mới được đề cập đến.

Ex: That was nice. What was it? (Cái đó thật đẹp. Nó là cái gì vậy?)

[NOT ~~This was nice ...~~]

It was a secret - **That**'s why they never talked about it.

(Nó là một bí mật - Đó là lý do tại sao họ không bao giờ nói về nó.)

- Trên điện thoại, chúng ta dùng **this** để nói chúng ta là ai, và **this** hoặc **that** để hỏi người kia là ai.

Ex: Hello. **This** is Elisabeth. Is **that/ this** Ruth?

(Xin chào. Đây là Elisabeth. Có phải Ruth đó/ đây không?)

- **This/ these, that/ those** có thể được dùng thay cho một danh từ, một cụm từ hoặc một mệnh đề đã được nói đến trước đó.

Ex: He hung his daughter's portrait beside **that** of his wife's.

(Ông ta treo chân dung con gái ông ta bên cạnh chân dung vợ.)

[**that** = portrait]

They are digging up my road. They do **this** every year.

(Họ đang đào xới con đường trước nhà tôi. Năm nào họ cũng làm việc này.)

[**this** = digging up the road]

- Đại từ **those** có thể được theo sau bởi một mệnh đề quan hệ xác định hoặc một ngữ phân từ để chỉ người.

Ex: **Those** who couldn't walk were carried on stretchers.

(Những người không đi được thì được khiêng bằng cáng.)

[**Those who...** = The people who...]

Those injured in the accident were taken to hospital.

(Những người bị thương trong tai nạn đã được đưa tới bệnh viện.)

[**those** = people]

This boy of yours seems very intelligent.

(Cậu con trai này của anh có vẻ rất thông minh.)

[**this boy of yours** = your boy]

- **This/ these, that/ those** có thể đứng một mình hoặc có **one/ ones** theo sau khi có sự so sánh hoặc lựa chọn.

Ex: I don't like **these** sweaters. I prefer **those** (ones) over there.

(Tôi không thích những chiếc áo len này. Tôi thích những chiếc ở đây hơn.)

This (one) looks the nicest. (Cái này có vẻ đẹp nhất.)

5. Đại từ nghi vấn (Interrogative pronouns)

Đại từ nghi vấn là các đại từ dùng để hỏi như: *who*, *whom*, *whose*, *what*, *which*. Các đại từ nghi vấn thường đứng đầu câu và luôn đi trước động từ.

Ex: What do you want? (Bạn muốn gì?)

Whose is the red car? (Chiếc ô tô màu đỏ của ai vậy?)

a. **Who** (*ai*): là đại từ nghi vấn dùng cho người, để hỏi tên, nét nhận dạng, hoặc chức năng của một hay nhiều người. *Who* có thể được dùng làm:

- Chủ ngữ của động từ (subject of a verb)

Ex: Who keeps the keys? (Ai giữ chìa khóa?)

Who is the man in grey coat?

(Người đàn ông mặc áo khoàng xám là ai thế?)

- Tân ngữ của động từ hoặc giới từ (object of a verb or a preposition)

Ex: Who did you see at church? (Bạn đã gặp ai ở nhà thờ?)

[*who* là tân ngữ của động từ *see*]

Who does this place belong to? (Nơi này thuộc về ai vậy?)

[*who* là tân ngữ của giới từ *to*]

★ **Lưu ý:** Trong trường hợp *who* là tân ngữ của giới từ, giới từ luôn được đặt cuối câu.

Ex: Who did you go with? (Anh đã đi với ai?) [NOT With who did you go?]

b. **Whom** (*ai*): là đại từ nghi vấn dùng cho người. *Whom* được dùng làm tân ngữ (object) cho động từ hoặc giới từ.

Ex: Whom did they invite? (Họ đã mời những ai?)

To whom were you speaking at that time?/ **Whom** were you speaking **to** at that time? (Lúc đó bạn đang nói chuyện với ai vậy?)

★ **Lưu ý:**

- Cả *who* và *whom* đều có thể làm tân ngữ của động từ hoặc giới từ, nhưng *who* thường được dùng hơn (nhất là trong lối nói thân mật). *Whom* thường được dùng trong lối nói trịnh trọng hoặc trong văn viết.

Ex: Who/ Whom did you invite to your party? (Bạn mời những ai đến dự tiệc?)

- Trong trường hợp *whom* làm tân ngữ cho giới từ, giới từ có thể được đặt trước *whom* hoặc đặt cuối câu. Cách dùng *giới từ + whom* thường được dùng trong lối văn trịnh trọng.

Ex: Whom did you go with? or With whom did you go?

c. **Whose** (*của ai*): là đại từ nghi vấn dùng để hỏi về sự sở hữu. *Whose* được dùng làm chủ ngữ của động từ.

Ex: Whose is that dog? (Con chó kia của ai?)

What about these jackets? **Whose** are they?

(Còn những chiếc áo vét này thì sao? Chúng của ai vậy?)

[*Whose* là chủ ngữ của *is* và *are*]

d. **What** (*cái gì*): là đại từ nghi vấn dùng để hỏi về sự vật hoặc sự việc. *What* có thể được dùng làm chủ ngữ của động từ hoặc tân ngữ của động từ và giới từ.

Ex: **What caused the explosion?** (*Cái gì đã gây ra vụ nổ?*)

[*What* là chủ ngữ của *caused*]

What did you say? (*Anh đã nói gì?*)

[*What* là tân ngữ của *say*]

What was your theory based on?/ On what was your theory based?

(*Lý luận của bạn được căn cứ vào cái gì?*)

[*What* là tân ngữ của *on*]

* Một số cách dùng với **What**

- *What* thường được dùng để hỏi về thông tin.

Ex: **What are you doing?** ~ I'm writing a letter.

(*Bạn đang làm gì thế?* ~ *Tôi đang viết thư.*)

- *What* được dùng để hỏi nghề nghiệp.

Ex: **What is he?/ What does he do?** (*Anh ta làm nghề gì?*)

[= *What is his profession?*]

- *What ... for?* được dùng để hỏi về mục đích hoặc lý do.

Ex: **What is this tool for?** (*Dụng cụ này để làm gì?*)

What are they digging the road up for? ~ They're repairing a gas pipe.

(*Họ đào đường để làm gì vậy?* ~ *Họ đang sửa ống dẫn gas.*)

[= *Why are they digging up the road?*]

- *What + be ... like?* được dùng để hỏi về tính cách, tính chất, hoặc nét đặc trưng của người, vật hay sự vật.

Ex: **What was the exam like?** ~ It was very difficult.

(*Bài kiểm tra như thế nào?* ~ *Rất khó.*)

What is David like? ~ He's short and fat and wears glasses./ He's very sociable. (*David như thế nào?* ~ *Anh ấy mập lùn và mang kính.* / *Anh ấy rất thân thiện.*)

+ *How + be + (a thing)...?* cũng có thể được dùng để yêu cầu mô tả một sự vật hoặc sự việc nào đó.

Ex: **How was the film?** ~ It was very good. (*Bộ phim thế nào?* ~ *Rất hay.*)

[= *What was the film like?*]

- *What does he/ she/ it... look like?* được dùng để hỏi về vẻ bề ngoài.

Ex: **What does she look like?** She's tall and glamorous.

(*Trông cô ta như thế nào?* *Cô ta cao và đầy quyến rũ.*)

- *What about + V-ing?* (= *How about + V-ing?*) được dùng để đưa ra một gợi ý hoặc đề nghị.

Ex: **What about going for a walk?** (*Đi dạo nhé?*)

e. **Which** (*nào, cái nào, người nào*) là đại từ nghi vấn được dùng cho cả người và vật, để chỉ sự lựa chọn trong số người hay vật đã được biết.

Which có thể được dùng làm chủ ngữ của động từ hoặc tân ngữ của động từ và giới từ.

Ex: **Which** is your favourite subject?

(*Môn học nào là môn bạn ưa thích nhất?*)

Which is quicker, the bus or the train?

(*Xe nào nhanh hơn, xe buýt hay xe lửa?*) [*Which* là chủ ngữ của *is*]

We have two Smiths here. **Which** (of them) do you want?

(*Ở đây chúng tôi có hai người mang họ Smith. Anh cần gặp người nào?*) [*Which* là tân ngữ của động từ *want*]

There are two addresses in your card. **Which** do you want me **to** send it to? / **To which** do you want me to send it?

(*Có hai địa chỉ trong danh thiếp của bà. Bà muốn tôi gửi nó đến địa chỉ nào?*) [*Which* là tân ngữ của giới từ *to*]

- *Which* có thể được dùng với *of*. *Which of* được dùng trước đại từ số nhiều hoặc trước từ xác định (*the, my, these, those ...*) và danh từ số nhiều.

Which of + determiner + noun

Which of + pronoun

Ex: **Which of these photos** would you like?

(*Bạn thích tấm nào trong số ảnh này?*)

Which of us is going to do the washing-up?

(*Ai trong chúng ta sẽ rửa bát?*)

★ **Lưu ý:** Chúng ta có thể dùng *which* hoặc *what* để hỏi về sự lựa chọn

- *Which* được dùng để chỉ sự lựa chọn trong một số lượng có giới hạn.

Ex: There's gin, whisky and sherry. **Which** will you have?

(*Có rượu gin, whisky và sherry. Anh muốn dùng loại nào?*)

- *What* được dùng khi có sự lựa chọn rộng rãi – không bị giới hạn trong một số lượng nhất định.

Ex: **What** would you like to drink? (*Anh muốn uống gì?*)

[NOT *Which* would you like to drink?]

6. Đại từ quan hệ (Relative pronouns)

Các đại từ *who*, *whom*, *whose*, *which*, *that* là các đại từ quan hệ được dùng để thay cho danh từ đi trước và đồng thời có chức năng nối mệnh đề chính với mệnh đề phụ trong mệnh đề liên hệ (relative clauses).

Who / *whom* được dùng để chỉ người, *which* chỉ vật hoặc sự vật, *that* có thể chỉ cả người lẫn vật và *whose* chỉ sự sở hữu. (Về nghĩa và cách dùng các đại từ quan hệ, xem **Relative Clause**)

7. Đại từ phân bổ (Distributive pronouns)

Đại từ phân bổ gồm các từ: *all*, *most*, *each*, *both*, *either*, *neither*.

a. **All** (*tất cả*): được dùng để chỉ toàn bộ số lượng người hoặc vật của một nhóm từ ba trở lên. *All* có thể là chủ ngữ, tân ngữ hoặc bổ ngữ trong câu.

Ex: All were unanimous to vote him. (Tất cả đều nhất trí bầu ông ta.)

[All là chủ ngữ của were]

I'll do all I can. (Tôi sẽ làm tất cả những gì có thể.)

[all là tân ngữ của do]

Wallet, ticket and a bunch of keys. That's all in his pocket.

(Ví tiền, vé và một chùm chìa khóa. Đó là tất cả những thứ trong túi anh ta.)

- All of được dùng trước danh từ (đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định (the, my, this, these,...) hoặc dạng tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ sau ở hình thức số ít hay số nhiều tùy thuộc vào danh từ.

All (of) + determiner + plural/ uncountable noun (+ singular/ plural verb)

All of us/ you/ them (+ plural verb)

Ex: All (of) my friends like riding. (Tất cả bạn bè tôi đều thích cưỡi ngựa.)

All (of) the money has been spent. (Tất cả tiền đã bị tiêu sạch.)

All of us enjoyed the party. (Tất cả chúng tôi đều thích bữa tiệc.)

I'm going to invite all of you. (Tôi sẽ mời tất cả các bạn.)

All of với nghĩa 'whole' (tất cả) cũng có thể được dùng trước một số danh từ đếm được số ít (singular countable noun).

Ex: I've eaten all (of) the cake. (Tôi đã ăn hết cái bánh.)

[= I've eaten the whole cake.]

All (of) my family came to watch me playing in the concert.

(Cả nhà tôi đã đến xem tôi biểu diễn trong buổi hòa nhạc.)

[= My whole family came to watch...]

- + Of có thể bỏ khi đứng trước danh từ, nhưng không được bỏ khi đứng trước đại từ.

- All có thể đứng sau một chủ ngữ số nhiều hoặc đại từ nhân xưng được dùng làm tân ngữ mà nó thẩm định.

Ex: These buildings all belong to the government.

(Tất cả những tòa nhà này đều thuộc về chính phủ.)

He said goodbye to us all. (Anh ấy chào tạm biệt tất cả chúng tôi.)

- All có thể đứng sau trợ động từ (auxiliary verb) hoặc động từ to be.

Ex: These cups are all dirty. (Tất cả những cái tách này đều bị dơ.)

- All có thể được dùng với nghĩa 'everything' (mọi thứ, mọi điều); 'the only thing' (cái duy nhất, điều duy nhất), nhưng trong trường hợp này all không được dùng một mình mà phải được theo sau bằng một mệnh đề quan hệ [all + relative clause/ that clause].

Ex: All (that) I have is yours. (Tất cả những gì anh có là của em.)

[All = Everything]

But: **Everything** is yours. (Mọi thứ là của em.) [NOT All is yours.]

She lost all she owned. (Cô ta mất tất cả những gì cô ta có.)

[All = everything]

But: She lost **everything**. (*Cô ta mất hết mọi thứ.*) [NOT ~~She lost all.~~]

All I've eaten today is a sandwich. (*Tất cả những gì tôi đã ăn hôm nay là một cái xăng-uých.*) [All = the only thing]

This is **all I've got**. (*Đây là tất cả những gì tôi có.*)
[All = nothing more]

+ **All** không được dùng với nghĩa 'everybody / everyone' (mọi người).

Ex: **Everybody** enjoyed the party. (*Tất cả mọi người đều thích bữa tiệc.*)
[NOT ~~All enjoyed ...~~]

b. **Most** (phần lớn; hầu hết): được dùng để chỉ phần lớn nhất của cái gì hoặc đa số người hoặc vật.

Ex: We all ate a lot, but Ashley ate **(the) most**.

(*Tất cả chúng tôi đều ăn nhiều, nhưng Ashley ăn nhiều nhất.*)

All the victims were male, and **most** were between the ages of 15 and 25.

(*Tất cả các nạn nhân đều là nam, và đa số ở độ tuổi từ 15 đến 25.*)

There are hundreds of verbs in English, and **most** are regular.

(*Tiếng Anh có hàng trăm động từ, và đa số là động từ có quy tắc.*)

Most of được dùng trước danh từ (đếm được hoặc không đếm được) có từ xác định (*a, the, my, this, ...*) hoặc hình thức tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau ở số ít hay số nhiều tùy thuộc vào danh từ.

Most of + determiner + noun (+ singular/ plural verb)

Most of us/ you/ them (+ plural verb)

Ex: **Most of the people** here know each other.

(*Hầu hết mọi người ở đây đều quen nhau.*)

John spends **most of his free time** in the library.

(*Phần lớn thời gian rảnh rỗi, John ở trong thư viện.*)

He's eaten **most of a chicken**. (*Anh ta ăn gần hết một con gà.*)

Most of us enjoy shopping. (*Đa số chúng tôi thích đi mua sắm.*)

c. **Each** (mỗi): được dùng để chỉ từng cá nhân hoặc từng đơn vị trong một số lượng người hoặc vật từ hai trở lên.

Ex: I asked two children and **each** told a different story.

(*Tôi hỏi hai đứa trẻ và mỗi đứa kể một câu chuyện khác nhau.*)

There are six flats. **Each** has its own entrance.

(*Có 6 căn hộ. Mỗi căn có lối đi riêng.*)

- **Each of** được dùng trước một danh từ số nhiều có từ xác định (*the, my, these, ...*) hoặc hình thức tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau thường ở số ít.

Each of + determiner + plural noun (+ singular verb)

Each of us/ you/ them (+ singular verb)

Ex: She gave **each of her grandchildren** 50p.

(*Bà ấy cho mỗi đứa cháu 50 penny.*)

Each of us sees the world differently.

(*Mỗi người trong chúng ta nhìn nhận thế giới một cách khác nhau.*)

- *Each* có thể theo sau một tân ngữ (trực tiếp hay gián tiếp) hoặc đứng sau một con số.

Ex: I want them **each** to be happy.

(Tôi muốn mỗi người trong bọn họ đều được hạnh phúc.)

She gave the students **each** a copy of the script.

(Cô ấy đưa cho mỗi học sinh một bản sao của kịch bản.)

He gave us £5 **each**. (Ông ta cho mỗi đứa chúng tôi 5 pao.)

- *Each* có thể đứng sau trợ động từ (auxiliary verb) và động từ *to be*, hoặc đứng trước động từ thường (ordinary verb). Trong trường hợp này ta phải dùng danh từ, đại từ và động từ ở số nhiều.

Ex: We've **each** got our own cabinets.

(Mỗi người trong chúng tôi đều có tủ riêng của mình.)

You are **each** right in a different way.

(Các bạn mỗi người đều đúng theo một cách khác nhau.)

The students **each** have different point of view.

(Các sinh viên mỗi người đều có quan điểm khác nhau.)

- d. **Both** (*cả hai*): được dùng để chỉ cả hai người hoặc hai vật.

Ex: He has two brothers; **both** live in London.

(Anh ta có hai anh trai; cả hai đều sống ở London.)

I couldn't decide which of the two shirts to buy. I like **both**.

(Trong hai cái áo này tôi không thể quyết định nên mua cái nào.)

Tôi thích **cả hai**.)

- *Both (of)* được dùng trước danh từ số nhiều có từ xác định đứng trước hoặc trước hình thức tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau ở số nhiều.

Both (of) + determiner + plural noun (+ plural verb)

Both of us/ you/ them (+ plural verb)

Ex: Both (of) her children are boys.

(Cả hai đứa con của cô ấy đều là con trai.)

Marta sends **both of you** her regards.

(Marta gửi lời thăm hỏi đến cả hai bạn.)

- + *Of* có thể bỏ khi đứng trước danh từ, nhưng không được bỏ khi đứng trước đại từ.

- *Both* có thể đứng sau trợ động từ (auxiliary verb), sau động từ *to be*, hoặc trước động từ thường.

Ex: We can **both** swim. (Cả hai chúng tôi đều biết bơi.)

I have two daughters. They're **both** doctors.

(Tôi có hai con gái. Cả hai đứa đều là bác sĩ)

My parents **both** work in education.

(Cha mẹ tôi đều làm việc trong ngành giáo dục.)

- *Both* có thể đứng sau một đại từ số nhiều được dùng làm tân ngữ.

Ex: She invited us **both**. (*Cô ấy mời cả hai chúng ta.*)

Mary sends you **both** her love. (*Mary gửi lời thăm hai bạn.*)

★ **Lưu ý:** Không dùng mạo từ *the* trước **both**.

Ex: Both the children are naughty. (*Cả hai đứa trẻ đều rất nghịch ngợm.*)

[*NOT The both children...*]

e. **Either** (*mỗi, một*): được dùng để chỉ cái này hoặc cái kia trong hai cái.

Ex: Olive oil and sesame oil are both fine, so you could use **either**.

(*Cả dầu oliu và dầu mè đều tốt, vì thế bạn có thể dùng một trong hai.*)

Do you want tea or coffee? ~ **Either**. I don't mind.

(*Anh muốn dùng trà hay cà phê? ~ Gì cũng được.*)

- *Either of* được dùng trước một danh từ số nhiều có từ xác định hoặc dạng tân ngữ của đại từ. Động từ sau thường ở số ít.

Either of + determiner + plural noun (+ singular verb)

Either of us/ you/ them (+ singular verb)

Ex: Does **either of you** speak French?

(*Trong hai người có người nào biết nói tiếng Pháp không?*)

Take one of the books on the table - **either of them** will do.

(*Hãy lấy một trong hai cuốn sách trên bàn - cuốn nào cũng được.*)

I don't like **either of my math teachers**.

(*Tôi không thích người nào trong hai giáo viên dạy toán cả.*)

f. **Neither** (*cả hai ... không*): được dùng để chỉ không phải cái này mà cũng không phải cái kia trong hai cái.

Ex: There were two witnesses, but **neither** would make a statement.

(*Có hai nhân chứng, nhưng cả hai đều không cho lời khai.*)

Is your friend British or American? ~ **Neither**. She's Australia.

(*Bạn của anh là người Anh hay người Mỹ? ~ Cả hai đều không phải.*)

(*Cô ấy là người Úc.*)

- *Neither of* được dùng trước danh từ số nhiều có từ xác định (*the, my, these, ...*), hoặc trước một đại từ. Động từ sau thường ở số ít.

Neither of + determiner + plural noun (+ singular verb)

Neither of us/ you/ them (+ singular verb)

Ex: **Neither of the books** was published in this country.

(*Cả hai cuốn sách đều không được xuất bản ở nước này.*)

I asked two people the way to the station but **neither of them** knew.

(*Tôi đã hỏi hai người đường đến ga, nhưng chẳng người nào biết cả.*)

★ **Lưu ý:** Động từ số ít (singular verb) thường được dùng sau *either of* và *neither of*, nhưng trong lối văn thân mật động từ số nhiều (plural verb) cũng có thể được dùng

Ex: Neither of my sisters **is/ are** married. (*Cả hai người chị của tôi đều chưa kết hôn.*)

Does/ Do either of you like strawberries? (*Cả hai bạn đều thích dâu không?*)

8. Đại từ bất định (Indefinite pronouns)

Các đại từ bất định trong tiếng Anh gồm có:

some	something	someone	somebody	somewhere
any	anything	anyone	anybody	anywhere
	everything	everyone	everybody	
none	nothing	no one	nobody	

a. Some, any và none

Some và **any** đều được dùng để chỉ số lượng bất định của người hoặc vật khi không cần hoặc không thể nêu rõ con số chính xác là bao nhiêu.

None được dùng để diễn đạt không một ai, không một cái gì/ điều gì trong một nhóm người hoặc vật.

- **Some** (*một vài, một số*): được dùng thay cho danh từ đếm được ở số nhiều và danh từ không đếm được trong câu khẳng định.

Ex: **Some** were at the meeting yesterday.

(*Hôm qua một số người đã đến dự cuộc họp.*) [some = some people]

I'd like some milk. ~ There is **some** in the fridge.

(*Tôi muốn uống sữa. ~ Có một ít trong tủ lạnh.*)

The children are in the park. **Some** are playing hide-and-seek.

(*Bọn trẻ đang ở trong công viên. Một vài đứa đang chơi trốn tìm.*)

- **Some** có thể được dùng trong câu hỏi chờ đợi câu trả lời ‘đồng ý’, nhất là trong lời mời hoặc câu yêu cầu.

Ex: Do you want **some** help with your homework? ~ Yes, please!

(*Bạn có muốn tôi giúp bạn làm bài tập không?* ~ Vâng, giúp tôi nhé!)

[Người nói biết người nghe cần sự giúp đỡ]

I've got too much strawberries. Would you like **some**?

(*Tôi có nhiều dâu lắm. Anh lấy một ít nhé?*)

- **Some of** được dùng trước danh từ (đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định hoặc trước dạng tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau có thể ở số ít hoặc số nhiều tùy thuộc vào danh từ.

Some of + determiner + plural/ uncountable noun (+ singular/ plural verb)

Some of us/ you/ them (+ plural verb)

Ex: **Some of the chairs** are broken. (*Có mấy chiếc ghế đã bị gãy.*)

Some of the money was stolen. (*Có một ít tiền bị mất trộm.*)

Some of us want to go swimming.

(*Một vài người trong chúng tôi muốn đi bơi.*)

- + Trong một số trường hợp, **some of the** có thể đứng trước danh từ đếm được ở số ít.

Ex: **Some of the letter** is illegible. (*Thư có vài chỗ khó đọc.*)

- **Any** (*nào*): được dùng thay cho danh từ đếm được ở số nhiều hoặc danh từ không đếm được trong câu phủ định hoặc câu hỏi.

Ex: Jane looked around for her friends, but there weren't **any**.

(*Jane nhìn quanh tìm bạn bè, nhưng chẳng có người bạn nào cả.*)

[any = any friends]

I'd like some milk. Is there **any** left?

(Tôi muốn uống sữa. Còn chút nào không?) [any = any milk]

- **Any of** được dùng trước danh từ (đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định hoặc trước dạng tân ngữ của đại từ. Động từ theo sau có thể ở số ít hoặc số nhiều.

Any of + determiner + plural/ uncountable noun (+ singular/ plural verb)

Any of us/ you/ them (+ singular/ plural verb)

Ex: Does/ Do **any of these books** belong to you?

(Có cuốn nào trong số sách này là của bạn không?)

She didn't spend **any of the money**.

(Cô ấy không tiêu đồng nào trong số tiền đó.)

I don't think **any of us** wants/ want to work tomorrow.

(Tôi nghĩ không người nào trong chúng tôi muốn đi làm vào ngày mai.)

★ **Lưu ý:** Khi **any of** đứng trước danh từ hoặc đại từ số nhiều (plural noun/ pronoun) thì động từ theo sau có thể là số ít hoặc số nhiều. Động từ số ít thường được dùng trong lối văn trịnh trọng và động từ số nhiều thường được dùng trong lối văn thân mật hoặc văn nói.

- **Any** được dùng sau *if/ whether*; và sau các từ có nghĩa phủ định hoặc giới hạn *never, hardly, barely, scarcely, without*.

Ex: If you recognize **any of the people** in the photograph, tell us.

(Nếu bạn nhận ra bất cứ người nào trong ảnh, hãy nói cho chúng tôi biết.)

She spent **hardly any of the money**.

(Cô ấy hầu như không tiêu một đồng nào.)

- **None** (*không ai, không cái gì/ điều gì*): được dùng thay cho danh từ (đếm được hoặc không đếm được) đã được nói đến trước đó.

Ex: How much money have you got? ~ **None**.

(Anh có bao nhiêu tiền? ~ Chẳng có đồng nào cả.) [none = no money]

We had three cats once, but **none** (of them) are alive now.

(Chúng tôi đã có lúc nuôi ba con mèo, nhưng nay không con nào còn sống.) [none = no cats]

I wanted some cake, but there was **none** left.

(Tôi muốn ăn bánh, nhưng chẳng còn chút bánh nào.)

- **None of** được dùng trước danh từ (danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định hoặc dùng trước dạng tân ngữ của đại từ. Động từ theo sau có thể ở số ít hoặc số nhiều.

None of + determiner + plural/ uncountable noun (+ singular/plural verb)

None of it/ us/ you/ them + (singular/ plural verb)

Ex: **None of the tourists** want/ wants to climb the mountain.

(Không một du khách nào muốn leo lên ngọn núi này.)

None of this money is mine.

(Chẳng có đồng nào trong số tiền này là của tôi cả.)

Look at these clothes. **None of them** is/ are in fashion now.

(Nhìn những bộ quần áo này xem. Chẳng có cái nào hợp thời trang cả.)

★ **Lưu ý:** Khi *none of* được dùng trước danh từ hoặc đại từ số nhiều (plural noun/ pronoun), thì động từ sau có thể ở số ít hoặc số nhiều. Động từ số ít (singular verb) được dùng trong lối văn trọng và động từ số nhiều (plural verb) thường được dùng trong lối văn thân mật hoặc văn nói.

Ex: None of the shops **were/ was** open. (*Không một cửa hàng nào mở cửa.*)

b. **Something, someone, somebody, somewhere, anything, anyone, anybody, anywhere, nothing, nobody, no one, everything, everyone, everybody.**

• **Somebody, someone** (*ai đó*), **something** (*cái gì đó*), **somewhere** (*nơi nào đó*) được dùng giống như cách dùng của *some*.

- Dùng trong câu khẳng định, và đi với động từ số ít (singular verb).

Ex: **Someone** wants to speak to you on the phone.

(*Có người muốn nói chuyện điện thoại với anh.*)

I've got **something** to tell you. (*Tôi có điều muốn nói với bạn.*)

I need to find **somewhere** to stay.

(*Tôi cần tìm một nơi nào đó để nghỉ lại.*)

- Dùng trong câu hỏi khi câu trả lời sẽ là “yes” hoặc trong lời mời, câu yêu cầu.

Ex: Has **someone** spilt water? (*Có ai đó đã làm đổ nước phải không?*)

[*Người nói nhìn thấy nước trên sàn nhà và chắc chắn rằng có người nào đó đã làm đổ nước.*]

Would you like **something** to drink? (*Anh muốn uống gì không?*)

• **Anybody, anyone** (*bất cứ ai*), **anything** (*bất cứ cái gì*), **anywhere** (*bất cứ nơi nào*) được dùng giống cách dùng của *any*

- Dùng trong câu phủ định hoặc câu nghi vấn và đi với động từ số ít (singular verb).

Ex: Has **anybody** seen my bag? (*Có ai thấy cái túi của tôi không?*)

I'm not hungry. I don't want **anything** to eat.

(*Tôi không đói. Tôi chẳng muốn ăn gì cả.*)

Do you know **anywhere** (*where*) I can buy a second-hand computer?

(*Bạn có biết chỗ nào có thể mua máy vi tính cũ không?*)

- Dùng trong mệnh đề if (If-clause) và sau các từ có nghĩa phủ định hoặc giới hạn.

Ex: If **anyone** has any questions, I'll be pleased to answer them.

(*Nếu có bất cứ ai đặt câu hỏi, tôi sẽ sẵn lòng trả lời.*)

Let me know if you need **anything**.

(*Hãy cho tôi biết nếu bạn cần bất cứ thứ gì.*)

I've hardly been **anywhere** since Christmas.

(*Tôi hầu như chẳng đi đâu kể từ lễ Giáng Sinh.*)

• **Nobody, no one** (*không ai*), **nothing** (*không gì*)

- Có thể đứng đầu câu hoặc đứng một mình.

Ex: What did you say? ~ **Nothing**. (*Anh nói gì thế? ~ Chẳng nói gì cả.*)

Nobody/ No one came to visit me when I was in hospital.

(*Khi tôi nằm viện chẳng có ai đến thăm tôi cả.*)

- Được dùng với nghĩa phủ định: nothing = not anything; nobody/ no one = not anybody

Ex: She told **nobody** about her plans.

(Cô ta đã không nói với bất cứ ai về kế hoạch của mình.)

[= She didn't tell **anybody** about her plans.]

I said **nothing**. (Tôi chẳng nói gì cả.) [= I didn't say **anything**.]

- Được dùng với động từ ở hình thức số ít.

Ex: The house is empty. There **is** **nobody** living there.

(Căn nhà bỏ trống. Không có ai sống ở đó cả.)

- Khi dùng nothing, nobody, no one thì không dùng động từ phủ định.

Ex: He said **nothing**. (Anh ta chẳng nói gì.)

[NOT He didn't say **nothing**.]

Nobody tells me anything. (Không ai nói cho tôi biết điều gì cả.)

[NOT **Nobody** doesn't tell ...]

- **Everything** (mọi cái/ điều), **everyone**, **everybody** (mọi người) là các đại từ số ít (tuy nghĩa đề cập đến số đông) nên được dùng với động từ số ít (singular verb).

Ex: **Everybody** has arrived. (Mọi người đã tới.) [everybody = all the people]

The earthquake destroyed **everything** within a 25-mile radius.

(Trận động đất đã phá hủy mọi thứ trong vòng bán kính 25 dặm.)
[everything = all the things]

★ Lưu ý:

- Các đại từ someone, somebody, anyone, anybody, no one, nobody, everyone, every body có nghĩa số ít và đi với động từ số ít, nhưng thường được theo sau bởi dạng số nhiều của đại từ (**they**, **them**) và tính từ sở hữu (**themselves**, **their**) vì giới tính không xác định.

Ex: Someone left **their** luggage on the train. (Có người nào đó đã để quên hành lý trên xe lửa.)

No one saw Tom go out, did **they**? (Không một ai nhìn thấy Tom ra ngoài, phải không?)

If anybody calls, tell **them** to call again later. (Nếu có ai gọi điện thì bảo họ gọi lại sau.)

- + Nhưng **it** có thể được dùng với something, anything, nothing.

Ex: Something went wrong, didn't it. (Có điều gì đó trực trặc, phải không?)

- Someone, somebody, anyone, anybody, no one, nobody có thể dùng với sở hữu cách.

Ex: **Someone's** passport has been stolen. (Hộ chiếu của người nào đó đã bị đánh cắp.)

I don't want to waste **anyone's** time. (Tôi không muốn làm mất thời gian của bất cứ ai.)

9. Đại từ hổ tương (Reciprocal pronouns)

Đại từ hổ tương là đại từ chỉ mối quan hệ qua lại giữa hai hoặc nhiều người hoặc vật với nhau. Đại từ hổ tương gồm each other và one another có cùng nghĩa là 'nhau, lẫn nhau'.

Ex: Sue and Ann don't like **each other/ one another**.

(Sue và Ann không thích nhau.)

[= Sue doesn't like Ann and Ann doesn't like Sue.]

They sat for two hours without talking to **each other/ one another**.

(Họ ngồi suốt hai tiếng đồng hồ mà không nói gì với nhau.)

- Các đại từ hô tương thường được dùng làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ hoặc giới từ nên vị trí thông thường của chúng là sau động từ hoặc giới từ.

Ex: We send **each other/ one another** Christmas cards every year.

(Chúng tôi gửi thiếp mừng Nô-en cho nhau mỗi năm.)

[tân ngữ của *send*]

They write to **each other/ one another** regularly.

(Họ thường xuyên viết thư cho nhau.) [tân ngữ của *to*]

- Đại từ hô tương có thể dùng với sở hữu cách.

Ex: They wrote down **each other's/ one another's** phone number.

(Họ ghi số điện thoại của nhau.)

★ **Lưu ý:** Không dùng *each other* sau các từ meet (*gặp*), marry (*kết hôn*), và similar (*giống nhau, như nhau*).

Ex: They married in 1998. (Họ cưới nhau năm 1998.)

[NOT They married **each other**...]

Their interests are very similar. (Sở thích của họ rất giống nhau.)

[NOT ... similar **each other**]

► EXERCISES

I. Subject or object form? Put in the pronouns.

1. There's no need to shout. I can hear you.
2. You and I work well together. _____ are a good team.
3. We've got a bit problem. Could _____ help _____, please?
4. John's two years younger than Alice, but _____ is nearly as tall as _____.
5. This is a good photo, isn't _____?
~ Is Jessica in _____? ~ Yes, that's _____. Look, _____ is next to Andrew.
6. Who did this crossword? ~ _____. I did _____ this morning.
7. Is this Nicky's bag? ~ No, _____ didn't bring one. It can't belong to _____.
8. _____ am looking for my shoes. Have _____ seen _____? ~ Yes, _____ are here.
9. What about Emily? ~ I expect _____ will be there. And her brother. _____ both came to the party. ~ Do _____ mean Jackson? I don't like _____ very much.
10. Are Rita and Richard coming to the party? ~ We've invited _____, but _____ isn't sure _____ can come or not.

II. Rewrite these sentences, using pronoun **it**.

1. To keep it somewhere safe is important.
It's important to keep it somewhere safe.
2. The journey to Brighton from London takes only one hour by train.
3. Some parts of King Lear are extremely difficult to understand.
4. That he will fail is clear to everyone but himself.
5. Finding our way home won't be easy.
6. My question itself made him angry.
7. Meeting each other on this occasion is a good chance.

8. Do you think that to explain to him what happened is difficult?
9. People think that he is the best doctor in this city.
10. To fall asleep like that is stupid.

III. Put in *there* or *it*.

1. What's the new restaurant like? Is it good?
2. The road is closed. _____ has been an accident.
3. Take a taxi. _____ is a long way to the station.
4. Did someone ring? ~ _____ was Vicky. She just called to say she's arrived safely.
5. _____ was a car outside. _____ looked very expensive.
6. When we got to the cinema, _____ was a queue outside. _____ was a very long queue, so we decided not to wait.
7. How far is _____ from Milan to Rome?
8. _____ was wet, and _____ was a cold east wind. _____ was after midnight, and _____ were few people on the street.
9. I was told that _____ would be somebody to meet me at the airport but _____ wasn't anybody.
10. _____ is a woman at the door. ~Oh, _____ is Aunt Le.

IV. Choose the right possessives.

1. Did you and your/ yours friends have a nice holiday?
2. Is this Alice's book or your/ yours? ~It's her/ hers.
3. Who/ Whose car is that on the driveway? ~I don't know, not our/ ours.
4. Take your/ yours feet off the table. It/ Its legs aren't very strong.
5. The Whartons are spending August in our/ ours flat, and we're borrowing their/ theirs.
6. That's my/ mine coat, and the scarf is my/ mine too.
7. Your/ Yours eyes are blue and her/ hers are brown.
8. They claim the money is all their/ theirs.
9. Unfortunately, the town has lost it's/ its only cinema.
10. Rachel has got her/ hers own calculator. She doesn't borrow my/ mine.

V. Complete the conversation. Put in *my*, *your*, *etc* or *mine*, *yours*, *etc*.

Laura : Did you and (1) _____ friends have a nice holiday?

Emma : Yes, it was wonderful. We had the best holiday of (2) _____ lives. It didn't start very well, though. Daniel forgot to bring (3) _____ passport.

Laura : Oh, dear. So what happened?

Emma : Well, luckily he doesn't live far from the airport. He rang (4) _____ parents, and they brought the passport over in (5) _____ car, just in time.

Laura : You remembered (6) _____, I hope.

Emma : Yes, I had (7) _____, even though I'm usually the one who forgets things. Actually Rachel thought for a minute that she'd lost (8) _____. Luckily it was in (9) _____ suitcase. Anyway, in the end we had a marvellous time.

VI. Complete each sentence, using reflexive pronouns (*myself/ yourself ...*) with one of these verbs (in the correct form).

burn cut blame enjoy express hurt dry turn look at lock

1. I cut myself shaving this morning.
2. John fell out of the window, but he didn't _____ badly.
3. The computer will _____ off if you don't use it.
4. We _____ out last night.
5. Be careful! That pan is very hot. Don't _____.
6. Jane _____ in the mirror to check her make-up.
7. They had a great time. They really _____.
8. Sometimes I can't say what I mean. I wish I could _____ better.
9. It isn't your fault. You really shouldn't _____.
10. Vicky and Emma, you can _____ on these towels.

VII. Put in reflexive pronouns (*myself/ yourself/ herself ...*) or personal pronouns (*me/ you/ her ...*)

1. Julia had a great holiday. She enjoyed herself.
2. It's not my fault. You can't blame _____.
3. Don't pay any attention to _____. He always complains.
4. What I did was very wrong. I'm ashamed of _____.
5. We've got a problem. I hope you can help _____.
6. My mother likes to have all her family near _____.
7. The old man is no longer able to look after _____.
8. It's a pity you didn't bring your camera with _____.
9. I gave ____ a key so that they could let _____ in.
10. Don't worry about _____, Mom. I can look after _____.
11. Don't tell ____ the answer to the puzzle. We can work it out for _____.
12. "Can I take another biscuit?" "Of course. Help _____!"

VIII. Choose the right answer.

1. I go to school with _____ every day.
a. they b. them c. their d. themselves
2. We saw _____ at the Union last Friday.
a. her b. she c. hers d. herself
3. Isn't _____ a nice person?
a. he b. his c. himself d. him
4. John and _____ gave the money to the boy.
a. her b. herself c. she d. me
5. Your record is scratched and _____ is, too.
a. my b. mine c. it d. myself
6. John's shoes were worn out, so he bought _____ a pair of new shoes.
a. him b. his c. them d. himself
7. Who does this CD belong to? ~ _____. I've just bought it.
a. I b. Me c. Mine d. Myself

8. The manager _____ welcomed us to the hotel.
 a. himself b. he c. his d. him
9. Mary and _____ would rather go to the movies.
 a. me b. my c. I d. mine
10. Just help _____ to sandwiches, won't you?
 a. you b. your c. yourself d. yours
11. Could you lend Sue your ruler? _____ has just been broken.
 a. She b. Her c. Hers d. Herself
12. This parcel is for George and _____.
 a. I b. me c. myself d. mine
13. Is that Mary over there? Yes, that's _____.
 a. her b. she c. hers d. herself
14. John and Tom, you _____ have to do it.
 a. yourself b. yours c. your d. yourselves
15. It was _____ who called you.
 a. he b. him c. his d. himself

IX. Complete the sentences with *some/ any/ somebody/ anybody/ something/ anything*

1. I was too surprised to say anything .
2. There's _____ at the door. ~Are you expecting _____?
3. Did you get the oil? ~ No, there wasn't _____ left.
4. Why are you looking under the bed? Have you lost _____? ~Well, I was looking for _____, but now I can't remember what it was.
5. Would you like some cheese and biscuits? ~ Oh no, thank you. I couldn't eat _____ else.
6. You must be hungry. Would you like _____ to eat?
7. Quick, let's go! There's _____ coming and I don't want _____ to see us.
8. Sally was upset about _____ and refused to talk to _____.
9. This machine is very easy to use. _____ can learn to use it in a very short time.
10. Were there any calls for me? ~Yes, _____ rang while you were out. He refused to give his name, but he wanted to discuss _____ with you.
11. _____ who saw the accident should contact the police.
12. I didn't have any money, so I had to borrow _____.

X. Choose the right word.

1. She told (nobody/ anybody) about her wedding.
2. (Everyone/ someone) knows the man is a thief, but (anyone/ no one) dares to say so publicly.
3. I can't go to the party. I haven't got (nothing/ anything) to wear.
4. I'd like to go away (somewhere/ nowhere) if I can. (Someone/ Anyone) I know has invited me to his villa in Portugal, so I may go there.
5. What's in that box? ~(Nothing/ Anything). It's empty.
6. I don't know (nothing/ anything) about economics.
7. Has Matthew got a job yet? ~No, but he's looked (somewhere/ everywhere). He hates the idea of sitting around doing (something/ nothing).

8. The accident looked serious but fortunately (nobody/ anybody) was injured.
9. Could you do (anything/ something) for me, please?
10. There was completely silence in the room. (Somebody/ Nobody) said (anything/ something).

XI. Choose the correct form.

1. We had to wait because someone had lost its/ their ticket.
2. One of the policemen had injured his/ their arm.
3. Most of these shoes is/ are in fashion now.
4. No one likes/ like going to the dentist, do he/ they?
5. If anybody wants/ want to leave early, she/ they can.
6. One of the guests had brought something wrapped in brown paper. She put it/ them on the table.
7. Some of my friends has/ have arrived.
8. No tourists ever come/ comes to our village.
9. Everybody have/ has to leave his/ their bags outside.
10. No car is/ are allowed in the city center.

XII. Put in *of* or nothing (-).

Well, some (1) _____ our luggage has arrived, so thing could be worse. I've got the books and papers, but I've lost most (2) _____ my clothes. I haven't got any (3) _____ socks at all, and I'll have to buy some more (4) _____ jeans, but at least I've got enough (5) _____ underwear for the week. I'm going to buy a few (6) _____ those woolen shirts that you like, and one (7) _____ the big coats that we looked at. Unfortunately, they've got no (8) _____ shoes in my size, and none (9) _____ the jackets suit me. Anyway, I'm not alone. Everyone (10) _____ us has lost something. In fact, three (11) _____ people have got no (12) _____ luggage at all. Well, as they say, into each (13) _____ life a little (14) _____ rain must fall.

XIII. Complete the sentences using the words in brackets. Sometimes no other words are necessary. Sometimes you need *the* or *of the*.

1. I wasn't well yesterday. I spent most of the day in bed. (most/ day)
2. Some cars can go faster than others. (some/ cars)
3. _____ drive too fast. (many/ people)
4. _____ you took on holiday were very good. (some / photographs)
5. _____ learn more quickly than others. (some/ people)
6. We've eaten _____ we bought. There's very little left. (most/ food)
7. Have you spent _____ you borrowed? (all/ money)
8. Peter can't stop talking. He talks _____. (all/ time)
9. We had a lazy holiday. We spent _____ on the beach. (most/ time)
10. George is easy to get on with. _____ like him. (most/ people)
11. The exam was difficult. I could only answer _____. (half/ questions)
12. It was a public holiday. _____ were open. (none/ shops)

XIV. Complete the sentences with *all/ both/ neither/ either/ none/ each*.

1. I took two books with me on holiday but I didn't read either of them.
2. We tried a lot of hotels but _____ of them had any rooms. _____ of them were full.

3. I tried twice to phone George but _____ times he was out.
4. There are two good hotels in the town, but _____ of them had any rooms. _____ of them were full.
5. There are a few shops at the end of the street but _____ of them sell newspapers.
6. The book is divided into five parts and _____ of these has three sections.
7. I can meet you on the 6th or 7th. Would _____ of those days be convenient for you?
8. John and I couldn't get into the house because _____ of us had a key.
9. There were a few letters this morning but _____ of them were for me. _____ were for my father.
10. I've got two bicycles. _____ of them are quite old. I don't ride _____ of them any more. _____ of them is in very good condition, I'm afraid.

XV. Choose the right answer.

1. I can't go to a party. I haven't got _____ to wear.
a. anything b. everything c. something d. nothing
2. Take care _____, Ann.
a. you b. your c. yours d. yourself
3. _____ would be lovely to see you again.
a. It b. That c. There d. You
4. If you want some apples, I'll get you _____ at the shop.
a. any b. it c. one d. some
5. We've brought some food with _____.
a. me b. we c. us d. ourselves
6. Who's there? ~ Only _____.
a. I b. me c. mine d. myself
7. Is _____ a post office near here?
a. here b. it c. there d. this
8. Everyone has to leave _____ bags outside.
a. his b. their c. its d. her
9. The two girl often wear _____ clothes.
a. each other b. each other's c. themselves d. themselves'
10. Have you had enough to eat, or would you like _____ else?
a. anything b. nothing c. something d. thing
11. Have you seen my calculator? I can't find it _____.
a. anywhere b. nowhere c. somewhere d. where
12. Peter has two brothers, but he doesn't speak to _____ of them.
a. any b. most c. either d. neither
13. Johnson spent _____ his life in the South.
a. some b. most c. none of d. most of
14. We could all do more to keep healthy. We don't look after _____ properly.
a. ourself b. ourselves c. ours d. each other
15. The two boxers did their best to knock _____ out.
a. them b. themselves c. each other d. each other's

TÍNH TỪ (ADJECTIVES)

I. Định nghĩa (Definition)

Tính từ (adjectives) là từ chỉ tính chất của người, vật, hoặc sự việc được biểu thị bằng một danh từ hoặc đại từ.

II. Các loại tính từ (Kinds of adjectives)

Dựa trên các tiêu chí khác nhau tính từ có thể được phân thành:

1. Tính từ mô tả và tính từ giới hạn (Descriptive adjectives and limiting adjectives)

1.1. Tính từ mô tả (Descriptive adjectives): là tính từ được dùng để mô tả hình dáng, kích thước, phẩm chất, đặc tính, màu sắc ... của người, vật hoặc sự việc.

Ex: tall (cao), fat (mập), heavy (nặng), rich (giàu), old (già, cũ), new (mới), intelligent (thông minh), blue (màu xanh), beautiful (đẹp), good (tốt), ...

That man is a **rich** businessman.

(Người đàn ông đó là một thương gia giàu có.)

My school is **small** and **old**. (Trường của tôi nhỏ và cũ.)

+ Tính từ mô tả chiếm phần lớn số lượng tính từ trong tiếng Anh.

1.2. Tính từ giới hạn (Limiting adjectives): là tính từ được dùng để đặt giới hạn cho danh từ mà nó bao gồm. Tính từ giới hạn gồm:

a. Từ xác định hoặc tính từ chỉ sự sở hữu (Possessive determiners/ adjectives): được dùng trước danh từ để chỉ danh từ đó thuộc về người nào hoặc vật nào.

PERSONAL PRONOUNS (Đại từ nhân xưng)	POSSESSIVE DETERMINERS/ ADJECTIVES (Từ xác định/ tính từ sở hữu)	
I	my	(của tôi)
you	your	(của bạn / anh / chị)
he	his	(của anh ấy)
she	her	(của chị ấy)
it	its	(của nó)
we	our	(của chúng tôi)
they	their	(của họ, của chúng)

Ex: Have you seen **my** new coat?

(Bạn có thấy cái áo khoác mới của tôi không?)

Her father is a teacher. (Cha của cô ấy là giáo viên.)

The dog has just had **its** breakfast.

(Con chó vừa ăn xong bữa sáng của nó.)

b. Từ xác định hoặc tính từ chỉ định (Demonstrative determiners/ adjectives) *this, that, these, those, other, another, the other*.

• **This/ that** + danh từ số ít (singular noun)

These/ those + danh từ số nhiều (plural noun)

Ex: I like **these** earrings. Where did you get them?

(Tôi thích **đôi** hoa tai này. Bạn mua ở đâu vậy?)

That table is nice, isn't it? ~ Yes, but I don't like **those** chairs.

(Cái bàn **đó** đẹp, phải không? ~Vâng, nhưng tôi không thích **những** cái ghế **đó**.)

- + **This/ these**: chỉ người hay vật ở khoảng cách gần với người nói.

Ex: **This** little boy says he's tired. (Thằng bé này nói là nó bị mệt.)

Come and see **these** photos. (Hãy đến xem **những** tấm hình này.)

- + **That/ those**: chỉ người hay vật ở khoảng cách xa.

Ex: Tell **those** men to go away. (Bảo **những** gã kia biến đi.)

Give me **that** hammer. (Đưa tôi cây búa **đó**.)

- **This, these, that, those** thường được dùng với danh từ chỉ thời gian. **This/ these** chỉ thời gian hiện tại hoặc khoảng thời gian sắp tới, **that/ those** chỉ thời gian quá khứ hoặc khoảng thời gian xa hơn trong tương lai.

Ex: I'm taking my driving test **this** weekend, so I'm pretty busy **these** days.

(Cuối tuần này tôi sẽ thi láy bằng lái, nên **những** ngày này tôi khá bận rộn.)

Do you remember **that summer** we all went to Spain.

(Bạn có nhớ mùa hè mà tất cả chúng ta cùng đi Tây Ban Nha không?)

- **This, these, that, those + danh từ + of + đại từ sở hữu** có thể được dùng để nhấn mạnh, thay cho **tính từ sở hữu + danh từ**.

Ex: **This boy of yours** seems very intelligent.

(Cậu con trai này của anh có vẻ rất thông minh.)

- **Other + danh từ số ít/ số nhiều (singular/ plural noun)**: một hoặc nhiều người, vật hoặc sự việc thêm vào cái đã được nêu lên hoặc ngụ ý trước đó.

Ex: In addition to Nicola, Mrs Stanley has three **other children**.

(Ngoài Nicola, bà Stanley còn có ba người con khác.)

- **Another + danh từ số ít (singular noun)**: một người hoặc vật khác ngoài cái đã có hoặc đã nêu.

Ex: I must find myself **another job**. (Tôi phải tìm công việc khác.)

She's got **another boy-friend**. (Cô ấy đã có bạn trai khác.)

- **The other + danh từ số ít**: cái thứ hai trong hai cái.

Ex: The insurance office was on **the other side** of the street.

(Công ty bảo hiểm ở bên kia đường.)

- **The other + danh từ số nhiều**: những người hoặc những vật còn lại; phần còn lại.

Ex: When I returned home I found my wife talking to our neighbor. **The other guests** had gone. (Khi về nhà, tôi thấy vợ tôi đang nói chuyện với người hàng xóm. Những khách khác đã ra về.)

Where are **the other photos**? (Còn **những** tấm hình khác đâu?)

- c. Từ xác định hoặc tính từ phân bổ (Distributive determiners/ adjectives): *each, every, both, either, neither*.

- **Each/ Every + danh từ đếm được số ít (singular countable noun)**: chỉ nhóm người hoặc vật. Động từ theo sau ở số ít (singular verb).

Ex: **Each room/ Every room** has number. (*Mỗi phòng đều có số.*)

Trong nhiều trường hợp, cả **each** và **every** đều có thể được dùng mà không có sự khác biệt nhiều về nghĩa.

Ex: **Each time/ Every time** I see you, you look more beautiful.

(*Mỗi lần tôi gặp bạn, trông bạn mỗi lần đều đẹp hơn.*)

The police questioned **each person/ every person** in the building.

(*Cảnh sát thẩm vấn từng người trong tòa nhà.*)

Tuy nhiên **each** và **every** không hoàn toàn giống nhau

- **Each** (*mỗi*) hàm ý mỗi người, mỗi vật hoặc mỗi sự vật trong một nhóm. **Every** (*mọi; mỗi*) hàm ý tất cả người, vật hoặc sự vật được xem như một nhóm.

Ex: **Every** student in the class passed the examination.

(*Mọi học sinh trong lớp đều thi đỗ.*)

Each student has his/ her own place in the library.

(*Mỗi học sinh có chỗ ngồi riêng của mình trong thư viện.*)

- **Each** được dùng khi nói về một số lượng nhỏ người hoặc vật. **Every** thường được dùng với một số lượng lớn.

Ex: I tried to phone her two or three times, but **each time** there was no reply.

(*Tôi thử gọi cho cô ấy hai ba lần, nhưng không lần nào gọi được.*)

Every time he phones, I always seem to be in the shower. [= all the time]

(*Dường như lần nào anh ấy gọi đến tôi cũng đang tắm.*)

- **Each** có thể được dùng để nói về hai người, hai vật hoặc sự vật.

Ex: In a football match, **each** team has 11 players.

(*Trong một trận bóng đá, mỗi đội có 11 cầu thủ.*) [NOT **every** team ...]

She had a child holding on to **each** hand.

(*Cô ấy dắt mỗi tay một đứa trẻ.*) [NOT ... **every** hand]

- **Every** được dùng để nói điều gì đó đã xảy ra thường xuyên như thế nào.

Ex: There is a bus **every** ten minutes. (*Mỗi 10 phút có một chiếc xe buýt.*)

[NOT ... **each** ten minutes]

- **Both** (*cả hai*), **either** (*cái/ người này hoặc cái/ người kia*), **neither** (*không cái/ người này hoặc không cái/ người kia*): được dùng để chỉ hai người, hai vật hoặc sự vật.

- **Both** + danh từ đếm được số nhiều (plural countable noun)

Ex: **Both** books are interesting. (*Cả hai cuốn sách đều hay.*)

- **Either/ Neither** + danh từ đếm được số ít (singular countable noun)

Ex: **Neither** answer is correct. (*Cả hai câu trả lời đều không đúng.*)

Come on Tuesday or Thursday. **Either** day is OK.

(*Hãy đến vào thứ Ba hoặc thứ Năm. Ngày nào cũng được.*)

- d. Từ xác định hoặc tính từ chỉ số lượng (Quantitative determiners/ adjectives) *all, most, some, several, many, few, much, little, a lot of/ lots of, no, one, twenty...*

- **All** (*tất cả*), **most** (*phần lớn*) + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun). Động từ theo sau ở hình thức số nhiều hay số ít tùy thuộc vào danh từ.

Ex: All children need love. (*Tất cả trẻ em đều cần tình thương.*)

They had given up all hope. (*Họ đã từ bỏ mọi hy vọng.*)

Most business meetings are held at the company's main office.

(*Hầu hết các cuộc họp đều được tổ chức ở văn phòng chính của công ty.*)

Most cheese is made from cow's milk.

(*Phần lớn phô mai được làm từ sữa bò.*)

- **Some** (một vài, một số), **any** (nào) + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun).

Ex: There were **some cornflakes** on the table, but there wasn't **any milk**.

(*Trên bàn có vài cái bánh bột ngọt, nhưng không có sữa.*)

- **Some** thường được dùng trong câu khẳng định và **any** thường được dùng trong câu phủ định và câu hỏi.

Ex: **Some modern music** sounds harsh and tuneless.

(*Một số nhạc hiện đại nghe chói tai và không có giai điệu.*)

Are there **any stamps** in the drawer?

(*Có con tem nào trong ngăn kéo không?*)

We bought **some flowers**, but we didn't buy **any roses**.

(*Chúng tôi đã mua một ít hoa, nhưng chúng tôi không mua hoa hồng.*)

- **Some** thường được dùng trong câu đề nghị và câu yêu cầu.

Ex: Would you like **some coffee**? (*Anh dùng chút cà phê nhé?*)

Could you post **some letters** for me?

(*Anh có thể gửi giúp tôi vài lá thư không?*)

- **Some** có thể được dùng với danh từ đếm được ở số ít để chỉ một người, một nơi chốn, một vật chưa được biết đến hoặc chưa xác định.

Ex: **Some man** at the door is asking to see you.

(*Ở ngoài cửa có người nào đó muốn gặp anh.*)

She lives in **some village** in Yorkshire.

(*Cô ấy sống trong một ngôi làng nào đó ở Yorkshire.*)

- **Any** có thể được dùng với danh từ đếm được ở số ít trong câu khẳng định để nhấn mạnh ý về chọn lựa tự do, với nghĩa 'bất cứ ai; bất cứ cái gì, điều gì'.

Ex: Ask **any doctor** - They'll all tell you that alcohol is a poison.

(*Hãy hỏi bất cứ bác sĩ nào - tất cả đều sẽ nói với bạn rằng rượu là chất độc.*)

I'm free all day. Call **any time** you like.

(*Tôi rảnh rỗi suốt ngày. Hãy gọi bất cứ lúc nào bạn muốn.*)

- **No** (= not any; not a: không ...nào) + danh từ đếm được số ít hoặc số nhiều và danh từ không đếm được. Động từ theo sau ở số ít hoặc số nhiều tùy thuộc vào danh từ.

Ex: I'm afraid I've got **no money**. (*Tôi e rằng tôi chẳng có đồng nào.*)

[= I haven't got any money.]

No rooms are available. (*Không có phòng trống.*)

No student is to leave the room.

(*Không một sinh viên nào được ra khỏi phòng.*)

- **Many, much, a lot of/ lots of:** chỉ số lượng nhiều.
- *Many* và *much* thường được dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn.
Many + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun)
Much + danh từ không đếm được (uncountable noun).
Ex: There aren't **many customers** in the store.
(Không có nhiều khách hàng trong cửa hàng.)
I haven't got **much time** for reading.
(Tôi không có nhiều thời gian đọc sách.)

Many và *much* được dùng trong câu khẳng định sau **too, so, và as**.

Ex: There are **too many** spelling mistakes in your writing.

(Có quá nhiều lỗi chính tả trong bài viết của bạn.)

[NOT ~~too-a lot of/ lots of~~]

I've got **so much** work to do. (Tôi có rất nhiều việc phải làm.)

[NOT ~~so-a lot of/ lots of~~]

Jane doesn't have **as many** friends as her sister.

(Jane không có nhiều bạn bằng chị cô.) [NOT ~~as-a lot of~~]

★ **Lưu ý:** Trong lối văn trọng, đôi khi chúng ta cũng có thể dùng *many* và *much* trong câu khẳng định.

Ex: **Many students** have financial problems. (Nhiều sinh viên gặp khó khăn về tài chính.)

Many = a large number of, a good number of

Much = a great deal of, a good deal of, a large quantity of

- **A lot of/ lots of** thường được dùng trong câu khẳng định.

A lot of/ lots of + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun)

Ex: **A lot of people** were queuing for the film.

(Nhiều người đang xếp hàng mua vé xem phim.)

There was **a lot of money** in the safe. (Có nhiều tiền trong két.)

A lot of/ lots of cũng có thể được dùng trong câu phủ định hoặc câu nghi vấn trong lối văn thân mật.

Ex: I don't have **many/ a lot of** friends. (Tôi không có nhiều bạn.)

Do you eat **much/ a lot of** fruit? (Bạn có ăn nhiều trái cây không?)

★ **Lưu ý:** Không dùng *a lot of* sau *too, so, as và very*.

Ex: Sarah has **so many** friends. (Sarah có rất nhiều bạn.) [NOT ~~so-a lot of~~]

- (a) **few** và (a) **little**: chỉ số lượng nhỏ.

- **A few** và **a little** (một vài; một số) mang nghĩa khẳng định.

A few + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun)

A little + danh từ không đếm được (uncountable noun)

Ex: I enjoy my life here. I have **a few friends** and we meet quite often.

(Tôi sống ở đây rất vui. Tôi có vài người bạn và chúng tôi gặp nhau khá thường xuyên.) [a few friends = some friends]

Let's go and have a drink. We've got **a little time** before the train leaves.

(Chúng ta đi uống nước đi. Chúng ta vẫn còn một ít thời gian trước khi tàu chạy.) [a little time = some time]

- *Few* và *little* (*ít*) mang nghĩa phủ định, hàm ý ‘không nhiều như mong đợi/ như người ta nghĩ’.

Few + danh từ đếm được số nhiều

Little + danh từ không đếm được

Ex: He isn't popular. He has **few friends**. (Anh ta không được mọi người yêu thích. Anh ta có ít bạn bè.) [few friends = not many friends]

We must be quick. There is **little time**. (Chúng ta phải nhanh lên. Không có nhiều thời gian đâu.) [little time = not much time]

- *Very little* và *very few* cũng có thể được dùng.

Ex: We must be quick. There is **very little** time.

(Chúng ta phải nhanh lên. Có rất ít thời gian.)

➤ So sánh hai câu sau:

- He spoke **little** English, so it was difficult to talk to him.

(Anh ta nói được ít tiếng Anh, nên nói chuyện với anh ta thật khó khăn.) [little English = not much English]

- He spoke **a little** English, so we can talk to him.

(Anh ta nói được một ít tiếng Anh, nên chúng ta có thể nói chuyện với anh ta.) [a little English = some English]

★**Lưu ý:** ‘only a little’ và ‘only a few’ có nghĩa phủ định.

Ex: We must be quick. We've only got a little time.

(Chúng ta phải nhanh lên. Chúng ta chỉ có một ít thời gian.)

[only a little time = not much time]

The village was very small. There were only a few houses.

(Ngôi làng rất nhỏ. Chỉ có một vài ngôi nhà.) [only a few houses = not many houses]

e. Từ xác định hoặc tính từ nghi vấn (Interrogative determiners/ adjectives) *whose, what, which*.

- **Whose** + danh từ đếm được hoặc không đếm được (countable/ uncountable noun)

Ex: **Whose cars** are those outside? (Những chiếc xe bên ngoài kia là của ai vậy?)

Whose money did you buy the car with?

(Anh mua xe bằng tiền của ai vậy?)

- **What** + danh từ đếm được hoặc không đếm được (countable/ uncountable noun).

Ex: **What famous person** said this?

(Nhân vật nổi tiếng nào đã nói điều này thế?)

What color are the baby's eyes? (Mắt bé màu gì?)

- **Which** + danh từ đếm được hoặc không đếm được (countable/ uncountable noun)

Ex: **Which secretary** sent the fax? (Thư ký nào đã gửi bản fax này?)

Which color do you want – green, red, yellow or brown?

(Bạn thích màu nào – xanh, đỏ, vàng, hay nâu?)

★**Lưu ý:**

- *Which* và *what* thường được dùng để hỏi về vật. Nhưng khi đứng trước danh từ, *which* và *what* có thể được dùng để hỏi về người.

Ex: Which/ What doctor did you see? (Anh đã gặp bác sĩ nào vậy?)

- Which và what thường có thể được dùng không có sự khác biệt nhiều về nghĩa.

Ex: Which/ What train will you catch? (Anh sẽ đón chuyến xe lửa nào?) .

Which/ What writers do you like? (Bạn thích những nhà văn nào?)

Tuy nhiên which thường được dùng khi người nói nghĩ đến hoặc đưa ra một số lượng giới hạn để chọn lựa.

Ex: Which size do you want - small, medium or large?

(Chị muốn kích cỡ nào - nhỏ, vừa hay lớn?)

Which phone shall I use, this one or the one in the office?

(Tôi nên dùng điện thoại nào, cái này hay cái trong văn phòng?)

Khi người nói không nghĩ đến số lượng giới hạn thì dùng what.

Ex: What sport do you play? (Anh chơi môn thể thao nào?)

[tennis, or golf, or football, or hockey, or ...?]

What language do they speak in Greenland? (Ở Greenland người ta nói tiếng gì?)

[English, or Spanish, or Japanese, or Arabic, or...?]

2. Tính từ thuộc ngữ và tính từ vị ngữ (Attributive adjectives and predicative adjectives)

2.1. Tính từ thuộc ngữ (attributive adjectives) là tính từ đứng trước danh từ mà nó mô tả.

Ex: He's a nice man. (Ông ấy là người tốt.)

2.2. Tính từ vị ngữ (predicative adjectives) là tính từ theo sau các hệ từ be, become, feel, look, get, seem,...

Ex: She were asleep. (Cô ấy đang ngủ.)

3. Tính từ đơn và tính từ ghép (Simple adjectives and compound adjectives)

3.1. Tính từ đơn (simple adjectives) là tính từ chỉ có một từ.

Ex: beautiful (xinh đẹp), good (tốt), sad (buồn),...

3.2. Tính từ ghép (compound adjectives) là tính từ được thành lập bằng cách kết hợp hai hoặc nhiều từ lại với nhau và được dùng như một tính từ duy nhất. Tính từ ghép có thể được viết:

- thành một từ duy nhất.

Ex: life + long = lifelong (suốt đời, lâu dài)

home + sick = homesick (nhớ nhà, nhớ quê hương)

- thành hai từ và có dấu gạch nối (-) ở giữa.

Ex: duty-free (miễn thuế) world-famous (nổi tiếng khắp thế giới)

* Tính từ ghép có thể được tạo thành bởi:

- Danh từ + tính từ (noun + adjective)

Ex: seasick (say sóng)

world-weary (chán đời, chán sống)

blood-red (đỏ như máu)

lifelong (suốt đời, lâu dài)

- Tính từ + danh từ (adjective + noun)

Ex: long-distance (đường dài)

second-rate (hạng nhì, loại thường)

- Danh từ + phân từ (noun + present/ past participle)

- Ex: man-made (*nhân tạo*) machine-wound (*quấn bằng máy*)
 heart-breaking (*làm đau lòng*) time-consuming (*tốn thời gian*)
- Tính từ + phân từ (adjective + present/ past participle)
Ex: ready-made (*làm sẵn, may sẵn*) clear-cut (*rõ ràng*)
 easy-going (*thoải mái, dễ chịu*) fine-looking (*trông đẹp mắt*)
 - Trạng từ + phân từ (adverb + present/ past participle)
Ex: well-known (*nổi tiếng*) outspoken (*trực tính*)
 hard-working (*cần cù*) everlasting (*đời đời, bất diệt*)
 - Tính từ + tính từ (adjective + adjective)
Ex: white-hot (*rất nóng*) absent-minded (*đang trí*)
 worldy-wise (*từng trải, lôi đời*)
 - Tính từ + danh từ + ED (adjective + noun + ED)
Ex: white-livered (*nhát gan, nhút nhát*) long-sighted (*viễn thị*) good-humored (*vui tính, dễ dãi*)

III. Phân từ dùng như tính từ (Participles functioning as adjectives)

Hiện tại phân từ (present participle – V-ing) và quá khứ phân từ (past participle – V-ed/V₃) có thể được dùng như một tính từ trước danh từ hoặc sau động từ *to be* và các hệ từ khác.

1. **Hiện tại phân từ (present participle)** được dùng để mô tả người, vật hoặc sự việc tạo ra cảm xúc → nghĩa chủ động.

Ex: Jane's job is **boring**. (*Công việc của Jane thật tẻ nhạt.*)

[It makes Jane bored.]

Tom was very **interesting** person. (*Tom là một người rất thú vị.*)

[He made us interested.]

His idea seems **exciting**. (*Ý kiến của anh ấy có vẻ rất hay.*)

[It makes us excited.]

2. **Quá khứ phân từ (past participle)** được dùng để mô tả trạng thái hoặc cảm xúc của một người (đối với người, vật hoặc sự việc nào đó) → nghĩa thụ động (bị tác động).

Ex: Jane is **bored** (with her job). (*Jane chán công việc của mình.*)

Boring teachers make **bored** students. (*Thầy buồn tẻ khiến trò chán.*)

His explanation made me very **confused**.

(*Lời giải thích của anh ta làm cho tôi rất bối rối.*)

She's an **interesting** writer, and I'm very **interested** in the subjects that she writes about.

(*Bà ấy là một nhà văn thú vị, tôi rất thích những đề tài bà ấy viết.*)

★Lưu ý:

- Cách thành lập phân từ:
- + Hiện tại phân từ (present participle) được thành lập bằng cách thêm **-ing** vào sau dạng nguyên mẫu của động từ: *interesting, boring, exciting, developing,...*
- + Quá khứ phân từ (past participle) được thành lập bằng cách thêm **-ed** vào sau các động từ có quy tắc. Quá khứ phân từ của các động từ bất quy tắc là động từ nằm ở cột 3 trong bảng động từ bất quy tắc: *interested, bored, excited, broken, grown, forgotten,...*

- Một số nội động từ (intransitive verbs) có dạng quá khứ phân từ có thể được dùng như tính từ với nghĩa chủ động, nhất là khi đứng trước danh từ.
Ex: a fallen leaf (*chiếc lá rụng*) [= a leaf that has fallen]
developed countries (*các nước phát triển*) [= countries that have developed]

IV. Danh từ dùng như tính từ (Nouns functioning as Adjectives)

Trong tiếng Anh, danh từ có thể được dùng như tính từ để bổ nghĩa cho danh từ khác. Các danh từ này thường đứng trước từ mà nó bổ nghĩa và luôn ở dạng số ít (singular form).

- Ex: We need some new **garden** tools.

(*Chúng ta cần một số dụng cụ làm vườn mới.*)

That **shoe** shop's closed down. (*Tiệm giày đó đã đóng cửa luôn rồi.*)
[NOT That ~~shoes~~ shop ...]

It's **vegetable** soup. (*Đó là món súp rau.*) [NOT ... vegetables soup]

Khi danh từ được dùng như từ bổ nghĩa kết hợp với một con số thì danh từ luôn ở hình thức số ít (ngay khi chúng bổ nghĩa cho danh từ số nhiều) và có dấu gạch ngang giữa danh từ và con số.

- Ex: We took a tour that lasted **five weeks**. (noun)

→ We took a **five-week** tour. (adjective)

(*Chúng tôi đã đi một chuyến du lịch kéo dài 5 tuần.*)

That student wrote **two** reports that was **ten pages** long each.

→ That student wrote two **ten-page** reports.

(*Học sinh đó đã viết hai bài tường trình mỗi bài dài 10 trang.*)

Her son is **five years old**.

→ She has a **five-year-old** son. (*Cô ấy có một đứa con trai 5 tuổi.*)

V. Vị trí của tính từ (Position of adjectives)

1. Vị trí thuộc ngữ và vị trí vị ngữ (Attributive and predicative position)

1.1. Vị trí thuộc ngữ (attributive position): đứng trước danh từ.

- Ex: The **new** secretary doesn't like me. (*Người thư ký mới không thích tôi.*)

He is an **intelligent** student. (*Anh ta là một học sinh thông minh.*)

1.2. Vị trí vị ngữ (predicative position): đứng sau các hệ từ (linking verbs)

be (*thì*), seem (*có vẻ, dường như*), look (*trông có vẻ*), become (*trở nên*), get (*trở nên*), feel (*cảm thấy*), sound (*nghe có vẻ*), taste (*có vị*), smell (*có mùi*), appear (*hình như, có vẻ*).

- Ex: The children seemed **happy**. (*Trên bạn trẻ có vẻ rất vui.*)

This dress is **new**, isn't it? (*Chiếc áo đầm này mới, phải không?*)

It's getting **cold**. (*Trời đang trở lạnh.*)

She appeared very **confident**. (*Cô ấy có vẻ rất tự tin.*)

★ **Lưu ý:** Phần lớn tính từ đều có thể đứng ở cả hai vị trí - trước danh từ và sau hệ từ (linking verbs - *be, seem become, look, get, ...*)

- Ex: He's a **rich** businessman. (*Ông ấy là một thương gia giàu có.*)

Or: He's very **rich**. (*Ông ấy rất giàu.*)

Claire's got a **new** car. (*Claire có xe hơi mới.*)

Or: Claire's car is **new**. (*Xe hơi của Claire thì mới.*)

Nhưng có một số tính từ chỉ có thể được dùng ở một vị trí trong câu:

- Một số tính từ chỉ có thể đứng trước danh từ như: main (*chính*), chief (*chính, chủ yếu*), indoor (*trong nhà*), outdoor (*ngoài trời*), elder (*hơn tuổi, lớn hơn*), eldest (*lớn tuổi nhất*), only (*độc nhất*), former (*trước, cũ*), upper (*bên trên*), outer (*bên ngoài*).

Ex: Be careful crossing the **main** road. (*Hãy cẩn thận khi băng qua con đường chính.*)
The **only** problem is I've got no money. (*Vấn đề duy nhất là tôi không có tiền.*)

- Một số tính từ chỉ có thể được dùng sau hệ từ (linking verbs):

+ Tính từ bắt đầu bằng **a-**: asleep (*đang ngủ*), afraid (*sợ*), alike (*giống nhau*), awake (*thức*), alone (*một mình*), alive (*còn sống*), ashamed (*hổ thẹn*), afloat (*nổi*), aware (*hiểu*), alight (*cháy*).

+ Tính từ khác: ill (*ốm đau*), well (*khỏe*), content (*hài lòng*), unable (*không có khả năng*), fine (*khỏe*), glad (*vui mừng*), upset (*làm khó chịu*), exempt (*miễn trừ*).

Ex: The baby is **asleep**. (*Em bé đang ngủ.*)

but: a **sleeping** baby (*một em bé đang ngủ*) [NOT ~~an-asleep baby~~]

Vicky looked ill. (*Vicky có vẻ đang bệnh.*)

but: Nurses look after **sick** people. (*Y tá chăm sóc người bệnh.*) [NOT ~~ill people~~]

He was **afraid**. (*Anh ta hoảng sợ.*)

but: **frightened** children. (*những đứa trẻ hoảng sợ*) [NOT ~~afraid children~~]

2. Tính từ thuộc ngữ đứng sau danh từ (Attributive adjectives after nouns)

Tính từ có thể đi sau danh từ mà nó bổ nghĩa trong các trường hợp sau:

- a. Tính từ được dùng để bổ nghĩa cho các đại từ bất định: *something, anything, nothing, everything, someone, anyone, somewhere, v.v.*

Ex: Did you meet anyone **interesting** at the party?

(*Tại bữa tiệc đó anh có gặp người nào làm cho anh chú ý không?*)

Let's go somewhere **quiet**. (*Chúng ta hãy đến nơi nào đó yên tĩnh đi.*)

I have something **important** to tell you.

(*Tôi có việc này quan trọng muốn nói với bạn.*)

- b. Tính từ được dùng trong các cụm từ diễn tả sự đo lường (chiều dài, chiều cao, tuổi tác,...).

Ex: This table is two meters **long**. (*Cái bàn này dài 2 mét.*)

The lake is five meters **deep**. (*Hồ sâu 5 mét.*)

My daughter is six years **old**. (*Con gái tôi 6 tuổi.*)

- c. Hai hoặc nhiều tính từ được nối với nhau bằng *and* hoặc *but* và cùng bổ nghĩa cho một danh từ.

Ex: He is a writer **both witty and wise**.

(*Ông ta là một nhà văn vừa dí dỏm vừa lịch duyệt.*)

- d. Tính từ tận cùng bằng *-able* và *-ible*. (Tính từ này cũng có thể đứng trước danh từ.)

Ex: The dish is made with ingredients **available** in most supermarkets.

(*Món ăn này được làm bằng các thành phần có thể mua được tại hầu hết các siêu thị.*)

It's the only solution **possible**. (*Đó là giải pháp duy nhất có tính khả thi.*)

I'd like to speak to person **responsible**.

(*Tôi muốn nói chuyện với người có trách nhiệm.*)

3. Động từ + tân ngữ + tính từ (Verb + object + adjective)

Một vị trí khác nữa của tính từ là đứng sau tân ngữ trong cấu trúc **động từ + tân ngữ + tính từ**.

Ex: The students made their teacher **angry**.

(Học sinh làm thầy giáo nổi giận.)

Let's paint the kitchen **yellow**.

(Chúng ta hãy sơn nhà bếp màu vàng đi.)

We should keep our room **clean and tidy**.

(Chúng ta nên giữ phòng sạch sẽ và ngăn nắp.)

VI. Trật tự của tính từ đứng trước danh từ (Order of adjectives before nouns)

Chúng ta có thể dùng hai hoặc nhiều tính từ trước một danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

Ex: She lives in a new nice house on the hill.

(Cô ấy sống trong ngôi nhà mới xinh đẹp trên ngọn đồi này.)

There is a beautiful large round wooden table in the kitchen.

(Trong nhà bếp có một cái bàn gỗ tròn, to và đẹp.)

Các tính từ ‘new, round, wooden, large’ là tính từ miêu tả. Chúng cho ta những thông tin về kích thước, hình dáng, tuổi tác, chất liệu, v.v. Các tính từ ‘nice, beautiful’ là tính từ chỉ quan điểm. Chúng cho biết cảm nghĩ khách quan của người nói. → Tính từ chỉ quan điểm thường được dùng trước tính từ miêu tả.

* Trật tự của các tính từ

Khi có hai hoặc nhiều tính từ đứng trước danh từ thì trật tự thường (nhưng không phải luôn luôn) được sắp xếp theo thứ tự sau (từ trên xuống)

GROUP	EXAMPLE
1. Determiners	a, the, this, my, those, some, several, ...
2. Cardinal adjectives	one, four, ten, ...
3. Opinion (how good?)	lovely, nice, wonderful, great, awful, terrible, beautiful, ...
4. Size (how big?)	big, small, long, large, short, tall, fat...
5. Quality	quiet, boring, shiny, important, famous, angry, wet, sunny, fast, difficult, warm, wise, modern...
6. Age (how old?)	new, old, young, elderly, ...
7. Shape	round, oval, triangular, ...
8. Colour	red, blue, brown, green, black, ...
9. Origin (where from?)	Japanese, American, Chinese, ...
10. Material (made of?)	stone, plastic, steel, paper, leather, ...
11. Type (what kind?)	an electric kettle, political matters, ...
12. Purpose (what for?)	a bread knife, walking stick, riding boots, bath tower, ...

Ex: Who's that **fat old** lady over there? (Bà lão mập mạp kia là ai vậy?)

[NOT that ~~old fat~~ lady]

She bought two **beautiful wooden picture frames**.

(Cô ấy đã mua hai khung hình bằng gỗ rất đẹp.)

[opinion, material, purpose]

That poor man used to live in a **big, modern brick** house.

(Người đàn ông nghèo khổ đó đã từng sống trong một ngôi nhà gạch lớn và hiện đại) [size, quality, material]

Ann has a **small round pink** face.

(Ann có gương mặt tròn, nhỏ hồng hào.) [size, shape, colour]

Please give me that **old green plastic** bucket.

(Đưa giúp tôi cái xô nhựa cũ màu xanh kia.) [age, colour, material]

These **red Spanish leather riding** boots belong to Tom.

(Đôi ủng cưới ngựa bằng da, màu đỏ được sản xuất tại Tây Ban Nha này là của Tom.) [colour, origin, material, purpose]

★ Lưu ý:

- Tính từ chỉ kích thước và chiều dài (*big/ small/ tall/ long/ short...*) thường đứng trước tính từ chỉ hình dáng và chiều rộng (*round/ oval/ fat/ thin/ wide/ narrow/...*)

Ex: a **tall thin** girl (*một cô gái cao gầy*)

a **long narrow** street (*một con đường dài và hẹp*)

- Tính từ chỉ thứ tự (ordinal adjectives - *first, second, third,...*) đứng trước tính từ chỉ số lượng (cardinal adjectives - *one, two, three, ...*)

Ex: the **first two** days (*Hai ngày đầu tiên*) [NOT *the two first days*]

- Nếu các tính từ cùng loại, thì tính từ ngắn thường được đặt trước tính từ dài.

Ex: It was a **cold windy** day. (*Đó là một ngày gió lạnh.*)

Basil was a **tall well-built** man. (*Basil là một người cao to lực lưỡng.*)

- Khi có hai hoặc hơn hai tính từ chỉ màu sắc, ta dùng liên từ **and**.

Ex: a **black and white** dress (*một cái áo đầm màu đen và trắng*)

a **red, white and green** flag (*một lá cờ đỏ, trắng và xanh*)

VII. Tính từ được dùng như danh từ (Adjectives used as nouns)

Một số tính từ có thể được dùng với *the* để nói về một nhóm người trong xã hội, nhất là những nhóm người có tình trạng thể lực hoặc hoàn cảnh xã hội đặc biệt.

Ex: the blind (*những người mù*), the poor (*những người nghèo*), the old (*những người già*), the deaf (*những người điếc*), the disabled (*những người tàn tật*), the sick (*những người bệnh*), the under-fives (*những đứa trẻ dưới 5 tuổi*), the unemployed (*những người thất nghiệp*)...

The gap between **the rich** and **the poor** is on the increase.

(*Khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ngày càng tăng.*)

The young are usually keen to travel.

(*Thanh niên thường thích đi du lịch.*)

Các cụm từ này có nghĩa số nhiều (*the unemployed* = all unemployed people) nên đi với động từ và đại từ số nhiều.

Ex: The unemployed **are** losing **their** hope.

(*Những người thất nghiệp đang mất dần hy vọng.*)

- *The + adjective* đôi khi còn được dùng để đề cập đến những khái niệm trừu tượng.
Ex: the good (*cái thiện*) the beautiful (*cái đẹp*)
the evil (*cái ác*) the supernatural (*hiện tượng siêu nhiên*)
He is a lover of **the beautiful.** (*Ông ta là người yêu cái đẹp.*)
Are you interested in **the supernatural?**
(*Anh có quan tâm đến hiện tượng siêu nhiên không?*)

★ Lưu ý:

- *The + tính từ (the + adjective)* chỉ được dùng để nói đến một nhóm người với nghĩa tổng quát. Nếu chúng ta muốn đề cập đến một nhóm người cụ thể nào đó, ta phải dùng thêm danh từ (*people, person, man, woman, ...*)
Ex: **The young** are usually keen to travel. (*Thanh niên thường thích đi du lịch.*)
None of **the young people** in the village can find jobs here.
(*Không một thanh niên nào trong làng tìm được việc làm ở đây.*)
- Không dùng sở hữu cách 's với các cụm từ này.
Ex: the problems of the poor OR poor people's problems
[NOT ~~the poor's problems~~]
- Đôi khi chúng ta có thể dùng tính từ không có *the* sau các lượng từ như *many* và *more*, trong cấu trúc cặp đôi *and* và *or*, và sau sở hữu cách.
Ex: There are **more unemployed** than ever before.
(*Chưa bao giờ người thất nghiệp lại nhiều như hiện nay.*)
They provided opportunities for **both rich and poor.**
(*Họ tạo cơ hội cho cả người giàu lẫn người nghèo.*)

► EXERCISES

I. Underline all the adjectives in this description.

This comfortable hotel with its pleasant gardens is ideal for people who want a quiet holiday, yet it is only a short distance from the highly popular attractions of the area. There are lovely views from every room. The atmosphere is very friendly, and the staff are always helpful. The holiday here is very good value for money.

You can eat your meals at the hotel, where the food tastes marvellous. Or you can of course try some of the excellent local restaurants.

II. Complete the sentences for each situation. Use the word given + the ending **-ing** or **-ed**

1. The film wasn't as good as we had expected. (*disappoint*)
 - a. The film was _____. b. We were _____ with the film.
2. Diana teaches young children. It's a very hard job but she enjoys it. (*exhaust*)
 - a. She enjoys her job but it's often _____.
b. At the end of a day's work, she is often _____.
3. It's been raining all day. I hate this weather. (*despress*)
 - a. This weather is _____. b. This weather makes me _____.
c. It's silly to get _____ because of the weather.

4. Clare is going to the United States next month. She has never been there before. (excite)
 - a. It will be an _____ experience for her.
 - b. Going to new places is always _____.
 - c. She is really _____ about going to the United States.
5. Jane doesn't enjoy her job any more and would like to do something different. (bore)
 - a. Jane is _____ with her job because she does the same thing every day.
 - b. Jane's job is so _____.

III. Choose the correct word.

1. Are you interesting/ interested in football?
2. The football match was quite exciting/ excited. I enjoyed it.
3. It's sometimes embarrassing/ embarrassed when you have to ask people for money.
4. Do you easily get embarrassing/ embarrassed?
5. I had never expected to get the job. I was really amazing/ amazed when I was offered it.
6. She has really learned very fast. She has made astonishing/ astonished progress.
7. I didn't find the situation funny. I was not amusing/ amused.
8. It was a really terrifying/ terrified experience. Afterwards everybody was very shocking/ shocked.
9. Why do you always look so boring/ bored? Is your life really so boring/ bored?
10. He's one of the most boring/ bored people I've ever met. He never stops talking and he never says anything interesting/ interested.
11. The two-hour delay was annoying/ annoyed.
12. This weather makes me so depressing/ depressed.
13. Going for a jog with Matthew is exhausting/ exhausted.
14. This computer has some very confusing/ confused instructions.
15. When I got onto the roof. I felt frightening/ frightened.
16. The journey took all day and night. They found it very tired/ tiring.
17. I thought the program on wildlife was fascinating/ fascinated.
18. The children always get exciting/ excited when the Granny comes.
19. What thrilling/ thrilled news this is! Congratulation!
20. I must say it made me puzzling/ puzzled. I just don't understand.

IV. Complete the sentences, using one of the following words.

bored/ boring	confused/ confusing
interested/ interesting	excited/ exciting
amused/ amusing	surprised/ surprising
exhausted/ exhausting	annoying/ annoyed

1. He works very hard. It's not surprising that he's always tired.
2. The teacher's explanation was _____. Most of the students didn't understand it.
3. I seldom visit art galleries. I'm not particularly _____ in art.
4. The lecture was _____. I fell asleep.

5. Liz is always late. I'll be _____ if she gets here on time.
6. I've been working very hard all day and now I'm _____.
7. I'm starting a new job next week. I'm quite _____ about it.
8. Tom is very good at telling funny stories. He can be very _____.
9. There is no need to get _____ just because I'm a few minutes late.
10. Liz is a very _____ person. She knows a lot, she's traveled a lot and she's done lots of different things.

V. Complete the conversation, using the word ending in -ing or -ed.

Vicky : That was an (1)_____ (excite) film, wasn't it?

Rachel: Oh, do you think so? I'm (2) _____ (surprise) you liked it. I thought it was rather (3)_____ (disappoint)

Vicky : Well, I was (4)_____ (puzzle) once or twice. I didn't understand the whole story. It was (5)_____ (confuse) in places. But the end was good.

Rachel: I was (6)_____ (bore) most of the time. I didn't find it very (7)_____ (interest)

VI. Complete the conversations using a word ending in -ing or -ed.

1. A: I'm surprised how warm it is for March.
B: Yes, all this sunshine is quite surprising.
2. A: I'm not very fit. I was pretty tired after climbing the mountain.
B: Yes, I think everyone felt _____.
3. A: I think I need to relax.
B: Well, lying by the pool should be _____.
4. A: It was annoying to lose my ticket.
B: You looked really _____ when you had to buy another one.
5. A: The cabaret was amusing.
B: Claire was certainly _____. She couldn't stop laughing.
6. A: The museum was interesting, wasn't it?
B: It was OK. I was quite _____ in those old maps.
7. A: I'm fascinated by these old photos.
B: I always find it _____ to see what people looked like as children.
8. A: Was it a big thrill meeting Tom Hanks?
B: You bet. It was just about the most _____ moment of my life.
9. A: You look exhausted. You should go to bed.
B: Driving down from Scotland was pretty _____.
10. A: I think the way Jessica behaved was quite shocking.
B: Yes, I was so _____ that I couldn't say a word.

VII. Put the adjectives in brackets in the correct position.

1. a table (wooden/ round) a round wooden table
2. a vase (glass/ old/ lovely)
3. a pullover (green/ new)
4. a box (metal/ black/ small)